

Bản án số: 1574 /2024/KDTM-ST

Ngày: 07 - 8 - 2024

V/v tranh chấp về hợp đồng cho
thuê tài chính

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN BÌNH THẠNH, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Linh Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Hoàng

2. Bà Nguyễn Thị Nhơn

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Thủy, Thư ký Tòa án nhân dân
quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Thạnh tham gia phiên
tòa:** Bà Nguyễn Thị Minh Huyền - Kiểm sát viên

Ngày 07 tháng 8 năm 2024, tại Phòng xử án của Tòa án nhân dân quận
Bình Thạnh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 0579/2020/TLST-KDTM
ngày 15 tháng 5 năm 2020, tranh chấp về hợp đồng cho thuê tài chính, theo
Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 458/2024/QĐXXST-KDTM ngày 12 tháng
7 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn là Công ty A; địa chỉ: đường T, phường M, Quận N,
Thành phố Hồ Chí Minh; Người đại diện hợp pháp là bà B, đại diện theo ủy
quyền (Văn bản ngày 25/8/2023), (Có đơn đề nghị vắng mặt);

2. Bị đơn là Công ty C; địa chỉ: đường E, Phường L, quận P, Thành phố
Hồ Chí Minh; Người đại diện hợp pháp là ông D, đại diện theo pháp luật của
công ty; địa chỉ: Thôn H, xã X, thị xã S, tỉnh Y, (Vắng mặt);

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông F; địa chỉ: ấp Q, phường W, thành phố U, tỉnh G, (Vắng mặt);

- Ông D; địa chỉ: Thôn H, xã X, thị xã S, tỉnh Y, (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 03 tháng 4 năm 2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày và yêu cầu: Công ty C (sau đây viết tắt là Công ty C) đã ký kết các hợp đồng cho thuê tài chính cụ thể như sau:

- Số B190124602 ngày 28 tháng 01 năm 2019 về việc thuê 01 máy nghiền gỗ MKS05T, thời hạn thuê 48 tháng (Từ ngày 30 tháng 01 năm 2019 đến 25 tháng 01 năm 2023). Giá trị tài sản thuê là 990.000.000 đồng, số tiền thuê là 792.000.000 đồng.

- Số C190124102 ngày 28/01/2019 về việc thuê 01 bồn tắm gỗ bằng thép hợp kim đường kính 1,4m, chiều dài 6m và nổi hơi công suất 4500kg/h, thời hạn thuê 48 tháng (Từ ngày 30 tháng 01 năm 2019 đến 25 tháng 01 năm 2023.) Giá trị tài sản thuê là 1.019.935.000 đồng, số tiền thuê là 815.948.000 đồng.

- Số C190602902 ngày 06/6/2019 về việc thuê 01 máy nghiền gỗ MKSO5T và phí bảo hiểm 03 năm của máy nghiền gỗ MKSO5T. Thời hạn thuê 36 tháng (Từ ngày 23 tháng 7 năm 2019 đến 25 tháng 7 năm 2022). Giá trị tài sản thuê là 1.012.869.000 đồng, số tiền thuê là 810.295.200 đồng.

Hàng tháng Công ty C phải thanh toán một phần vốn gốc và khoản tiền lãi được tính trên dư nợ giảm dần cho đến khi trả đủ số tiền vốn gốc mà Công ty A (viết tắt là Công ty A) đã tài trợ cùng các khoản lãi theo hợp đồng thuê. Quá trình thực hiện hợp đồng thuê, Công ty C chỉ thanh toán 09 kỳ cho hợp đồng B190124602 và C190124102, 02 kỳ thanh toán cho hợp đồng C190602902. Đến kỳ thanh toán ngày 25 tháng 10 năm 2019 thì ngừng thanh toán. Nay, Công ty A yêu cầu Công ty C phải thanh toán số tiền thuê còn thiếu tính đến ngày 07 tháng 8 năm 2024 là 3.268.007.666 đồng, trong đó nợ gốc: 1.737.615.021 đồng, nợ lãi trong hạn: 433.365.879 đồng, nợ lãi quá hạn: 1.097.026.766 đồng, cụ thể từng hợp đồng như sau:

- Hợp đồng số B190124602: Nợ gốc: 536.691.674 đồng, lãi trong hạn: 137.398.103 đồng, lãi quá hạn: 320.690.758 đồng;

- Hợp đồng số C190602902: Nợ gốc: 639.959.100 đồng, lãi trong hạn: 154.389.536 đồng, lãi quá hạn: 440.529.514 đồng;

- Hợp đồng số C190124102: Nợ gốc: 560.964.247 đồng, lãi trong hạn: 141.578.240 đồng, lãi quá hạn: 335.806.494 đồng

Ngoài ra, Công ty C còn phải thanh toán tiền lãi phát sinh từ ngày 08 tháng 8 năm 2024 tính trên nợ gốc với mức lãi suất quá hạn thỏa thuận trong các hợp đồng cho thuê tài chính cho đến khi thanh toán xong nợ gốc.

Công ty A không yêu cầu Công ty C giao trả tài sản thuê và tài sản thế chấp để xử lý thu hồi nợ. Trường hợp Công ty C không thanh toán đầy đủ khoản

tiền nêu trên thì người bảo lãnh là ông D và ông F có trách nhiệm thanh toán cho Công ty A cho đến khi thanh toán hết toàn bộ số tiền thuê còn nợ.

Bị đơn là Công ty C và ông D với tư cách là người đại diện theo pháp luật của công ty và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án thực hiện thủ tục tổng đạt thông báo thụ lý vụ án, thông báo về thời gian Tòa án mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, xét xử nhưng vẫn không có mặt tại Tòa án để đưa ra ý kiến và nộp các tài liệu, chứng cứ để Tòa án xem xét.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông F đã được Tòa án thực hiện thủ tục tổng đạt thông báo thụ lý vụ án, thông báo về thời gian Tòa án mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, xét xử nhưng vẫn không có mặt tại Tòa án. Ngày 11/8/2020, ông F có văn bản gửi Tòa án (qua đường Bưu điện) và trình bày: Ông góp vốn vào Công ty C với tổng số tiền là 2.600.000.000 đồng (có hợp đồng góp vốn và biên nhận tiền) và là thành viên góp vốn của Công ty C. Do Công ty C thiếu máy móc cho xưởng mới tại Lâm Đồng nên ông D đã thảo luận với các thành viên về việc cần thuê bao tài chính đầu tư mua 02 máy nghiền gỗ do Công ty Mộc Kim Sơn sản xuất thông qua Công ty cho thuê tài chính Chailease. Sau khi thuê bao tài chính mua máy nghiền gỗ đưa vào xưởng hoạt động, ông D đã tự ý điều động máy móc và ký kết các hợp đồng kinh doanh mà không bàn bạc thống nhất với các thành viên trong công ty. Do số tiền góp vốn của ông F bị thất thoát nhiều và ông D đã gian dối trong việc giới thiệu địa điểm kinh doanh với ông và Công ty cho thuê tài chính Chailease nên ông yêu cầu Tòa án xem xét buộc ông D cùng liên đới với Công ty C trả nợ cho ông và Công ty A.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Thạnh phát biểu:

- Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Thẩm phán xác định đúng quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 30; khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Về tố tụng: Thẩm phán đã xác định đúng người tham gia tố tụng theo quy định tại Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng, đầy đủ trình tự thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70, Điều 71 Bộ luật Tố tụng dân sự; Bị đơn chưa thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo đúng quy định tại Điều 70, Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chưa thực hiện đầy đủ các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại các điều 70, 73 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Căn cứ Điều 91, Điều 113 của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010; Điều 3, Điều 20, Điều 21, Điều 22 Nghị định 39/2014/NĐ-CP ngày 07/5/2014 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của công ty cho thuê

tài chính; các điều 335, 336, 338 Bộ luật Dân sự năm 2015 chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn Công ty A: Buộc bị đơn Công ty C phải thanh toán số tiền nợ gốc: 1.737.615.021 đồng, tiền lãi tính đến ngày 07 tháng 8 năm 2024 gồm lãi trong hạn: 433.365.879 đồng, lãi quá hạn: 1.097.026.766 đồng. Tổng cộng: 3.268.007.666 đồng. Bị đơn còn phải chịu lãi phát sinh từ 08 tháng 8 năm 2024 cho đến khi thanh toán hết nợ.

Trường hợp Công ty C không thanh toán đầy đủ khoản tiền nêu trên, buộc người bảo lãnh là ông D và ông F có trách nhiệm thanh toán cho Công ty A cho đến khi thanh toán hết toàn bộ số tiền thuê còn nợ.

Về án phí sơ thẩm: Bị đơn phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Nguyên đơn có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt; Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; Khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo quy định pháp luật.

[2] *Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án*:

Quan hệ tranh chấp trong vụ án là tranh chấp về hợp đồng cho thuê tài chính. Căn cứ khoản 1 Điều 30 của Bộ luật tố tụng dân sự, đây là loại vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[3] *Về yêu cầu của đương sự*:

[3.1] *Về số nợ gốc*: Căn cứ hợp đồng cho thuê tài chính số B190124602 ngày 28 tháng 01 năm 2019, số C190124102 ngày 28 tháng 01 năm 2019, số C190602902 ngày 06 tháng 6 năm 2019 và các phụ lục, biên bản bàn giao và nghiệm thu tài sản, giấy chứng nhận nghiệm thu tài sản thuê, có cơ sở xác định Công ty C đã thuê tài chính đối với các tài sản là máy nghiền gỗ MKS05T, bồn tắm gỗ bằng thép hợp kim đường kính 1,4m, chiều dài 6m và nồi hơi công suất 4500kg/h, máy nghiền gỗ MKSO5T và phí bảo hiểm 03 năm của máy nghiền gỗ MKSO5T và đã nhận toàn bộ số tài sản nêu trên. Thực hiện hợp đồng, Công ty C không thanh toán tiền thuê từ ngày 25 tháng 10 năm 2019 nên ngày 10 tháng 02 năm 2020 Công ty A thông báo chấm dứt hợp đồng thuê và thu hồi tài sản thuê, tổng số tiền nợ gốc Công ty C còn thiếu là 1.737.615.021 đồng (Hợp đồng số B190124602 là 536.691.674 đồng, hợp đồng số C190124102 là 560.964.247 đồng, hợp đồng số C190602902 là 639.959.100 đồng). Trong quá trình giải quyết vụ kiện tại Tòa án, phía Công ty C không có mặt để trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty A, cũng như không có bất kỳ tài liệu chứng cứ nào nộp cho Tòa án. Vì vậy, Công ty A yêu cầu Công ty C phải trả số tiền nợ gốc là 1.737.615.021 đồng là có cơ sở, phù hợp với thỏa

thuận của các bên tại Điều 7 của các hợp đồng cho thuê tài chính, khoản 4 Điều 20 Nghị định số 39/2014/NĐ -CP ngày 07 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của công ty tài chính và công ty cho thuê tài chính.

[3.2] *Về tiền lãi:* Xét tại các hợp đồng cho thuê tài chính, các bên đều thỏa thuận về thời hạn thuê, lãi suất thuê, tiền lãi quá hạn mà Công ty C phải trả. Do Công ty C vi phạm nghĩa vụ thanh toán và thời hạn thanh toán, nên Công ty A đã chấm dứt hợp đồng thuê vào ngày 13/02/2020 và yêu cầu Công ty C phải trả tiền lãi tính đến ngày 07/8/2024 tổng cộng là 1.530.392.645 (gồm lãi trong hạn: 433.365.879 đồng, lãi quá hạn: 1.097.026.766 đồng) là phù hợp với quy định tại Điều 6, Điều 8 của các hợp đồng cho thuê tài chính và khoản 2 Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng nên được chấp nhận.

Công ty C còn phải tiếp tục trả lãi theo lãi suất thỏa thuận tại các hợp đồng cho thuê tài chính số B190124602 ngày 28 tháng 01 năm 2019, số C190124102 ngày 28 tháng 01 năm 2019, số C190602902 ngày 06 tháng 6 năm 2019 và các phụ lục tương ứng với số tiền nợ gốc cho đến khi trả hết số nợ nêu trên.

[3.3] *Về nghĩa vụ bảo lãnh của ông D và ông F:* Để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán tiền thuê của Công ty C, Công ty A đã đồng ý thư bảo lãnh thanh toán của ông D và ông F ký vào ngày 28 tháng 01 năm 2019 và ngày 06 tháng 6 năm 2019. Tại các thư bảo lãnh cá nhân nêu trên thể hiện: "... Bên bảo lãnh đồng ý rằng, trong trường hợp bên thuê không thể thực hiện được bất kỳ nghĩa vụ thanh toán nào theo hợp đồng thuê vì bất cứ lý do gì, bên bảo lãnh phải thực hiện (các) nghĩa vụ này theo yêu cầu lần đầu bằng văn bản của bên cho thuê mà bên cho thuê không cần phải thu hồi và xử lý tài sản thuê theo hợp đồng thuê, không cần phải khởi kiện hay tiến hành các thủ tục tố tụng đối với bên thuê cũng như bên bảo lãnh, và cũng không phải xuất trình bất kỳ một tài liệu hoặc bằng chứng nào cho bên bảo lãnh...". Ngày 20 tháng 02 năm 2020, Công ty A đã gửi thư yêu cầu thanh toán đối với ông D và ông F, tuy nhiên ông D và ông F vẫn chưa thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho Công ty A. Vì vậy, trong trường hợp Công ty C không thanh toán đầy đủ khoản tiền nêu trên, thì người bảo lãnh là ông D và ông F có trách nhiệm thanh toán cho Công ty A số tiền mà Công ty C còn thiếu là phù hợp quy định tại Điều 335, Điều 336, Điều 338, Điều 342 Bộ luật dân sự nên được chấp nhận.

[3.4] Đối với trình bày của ông F yêu cầu Tòa án xem xét buộc ông D cùng liên đới với Công ty C trả nợ cho ông và Công ty A, nhưng ông F không có mặt tại Tòa án, không có đơn yêu cầu độc lập và nộp tạm ứng án phí đối với yêu cầu độc lập, nên Hội đồng xét xử không có cơ sở xem xét.

[3.5] *Về tài sản cho thuê:* Do Công ty A không yêu cầu Công ty C giao trả tài sản thuê và tài sản thế chấp để xử lý thu hồi nợ, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[4] *Về án phí:*

Bị đơn phải chịu án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016, cụ thể: 72.000.000 đồng + 2% (3.268.007.666 đồng – 2000.000.000 đồng) = 97.360.153 đồng.

Nguyên đơn không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng 2010; khoản 4 Điều 20 Nghị định số 39/2014/NĐ -CP ngày 07/5/2014 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của công ty tài chính và công ty cho thuê tài chính; các điều 335, 336, 338, 342 Bộ luật dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; các điều 6, 7, 9, 30 của Luật Thi hành án dân sự; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là Công ty A.

1.1 Buộc Công ty C phải trả số tiền tính đến ngày 07 tháng 8 năm 2024 là 3.268.007.666 (Ba tỷ, hai trăm sáu mươi tám triệu, không trăm lẻ bảy ngàn, sáu trăm sáu mươi sáu) đồng, gồm: nợ gốc là 1.737.615.021 đồng, lãi trong hạn là 433.365.879 đồng, lãi quá hạn là 1.097.026.766 đồng, theo hợp đồng cho thuê tài chính số B190124602 ngày 28 tháng 01 năm 2019, số C190124102 ngày 28 tháng 01 năm 2019, số C190602902 ngày 06 tháng 6 năm 2019 và các phụ lục, làm một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

1.2 Trường hợp Công ty C không thanh toán đầy đủ khoản tiền nêu trên, thì người bảo lãnh là ông D và ông F có trách nhiệm thanh toán cho Công ty A cho đến khi thanh toán hết toàn bộ số tiền thuê còn nợ.

1.3 Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất thỏa thuận tại các hợp đồng cho thuê tài chính số B190124602 ngày 28 tháng 01 năm 2019, số C190124102 ngày 28 tháng 01 năm 2019, số C190602902 ngày 06 tháng 6 năm 2019 và các phụ lục tương ứng với số tiền nợ gốc cho đến khi trả hết số nợ nêu trên

2. Về án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm: Công ty C phải nộp số tiền: 97.360.153 đồng (Chín mươi bảy triệu, ba trăm sáu mươi ngàn, một trăm năm mươi ba) đồng;

Công ty A không phải chịu án phí sơ thẩm, được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 40.879.000 (Bốn mươi triệu, tám trăm bảy mươi chín ngàn) đồng, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số

AA/2019/0087506 ngày 13 tháng 5 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Thi hành tại cơ quan Thi hành án Dân sự có thẩm quyền.

3. *Quyền kháng cáo:* Các đương sự được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật Thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND Q. Bình Thạnh;
- Chi cục THADS Q. Bình Thạnh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Linh Phượng